

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **43**/2020/HNGĐ-ST

Ngày: **16-9-2020**

V/v: Ly hôn,
tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Đạt

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Trọng

Ông Nguyễn Văn Hà

-Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hoàn-Thư ký TAND huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tùng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày **16-9-2020** tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2020/TLST-HNGĐ ngày 02-3-2020 về tranh chấp “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28-7-2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28-8-2020, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Trương Thị Kim A, sinh năm 1997; địa chỉ: ấp 1, xã 2, thành phố 3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (vắng mặt)

-Bị đơn: Ông Ngô Xuân B, sinh năm 1998; địa chỉ: ấp 1 xã 2, huyện 3, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn **Trương Thị Kim A** trình bày:

Về hôn nhân: Bà A và ông B tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2018, được Ủy ban nhân dân **xã 2, huyện Đất Đỏ** cấp giấy chứng nhận

kết hôn số 16 ngày 24-4-2018. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức hỏi cưới. Sau khi lấy nhau vợ chồng về chung sống tại ấp Tân Hòa, xã 2, huyện Đất Đỏ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do ông B cờ bạc nợ lần nhiều người bà A phải đứng ra trả nợ, bà A có khuyên can nhưng ông B không thay đổi khiến vợ chồng chung sống không Còn hạnh phúc; từ đầu năm 2019 đến nay bà A và ông B đã ly thân, vợ chồng không Còn quan tâm, chăm sóc và hòa giải được với nhau. Nhận thấy giữa bà A và ông B không còn tình cảm, không còn quan tâm tới nhau nữa nên bà A yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà A và ông B có 01 con chung là Ngô Gia C, sinh ngày 04/4/2018, hiện sống cùng bà A; bà A yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung; yêu cầu ông B cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi lần lượt con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài liệu chứng cứ: Nguyên đơn bà A đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ, gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh con, chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu gia đình, giấy xác nhận địa chỉ cư trú của bị đơn

-Bị đơn **ông Ngô Xuân B** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được lời khai, không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

-*Quá trình tố tụng:* Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn ông B được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt.

-*Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu:*

Về tố tụng: Việc Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án này đúng theo những quy định của BLTTDS, tuy nhiên bị đơn không chấp hành theo triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Về yêu cầu của nguyên đơn thì thấy, hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp, có cơ sở xác định giữa hai bên có mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống, hai bên đã ly thân, trong thời gian ly thân hai bên không hòa giải để hàn gắn tình cảm với nhau được, vì thế hai bên không thể về chung sống hạnh phúc bên nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A. Bà A và ông B có 01 con chung là

Ngô Gia C, sinh ngày 04/4/2018 hiện sống cùng bà A, bà A có yêu cầu được nuôi con chung và con chung dưới 36 tháng tuổi, theo quy định pháp luật bà A được quyền trực tiếp nuôi con, đồng thời buộc ông B cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của bà A; bà A không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung nên không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp:* Bà A yêu cầu ly hôn với ông B, yêu cầu giao con chung cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng nên xác định đây là quan hệ tranh chấp về “ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

[1.2] *Về thẩm quyền:* Theo đơn khởi kiện và theo kết quả xác minh của Tòa án (**BL 19**) có đủ cơ sở xác định địa chỉ cư trú của bị đơn ông B là ấp Tân Hòa, xã 2, huyện Đất Đỏ nên căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS và điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Đất Đỏ.

[1.3] *Về người tham gia tố tụng:* Bị đơn ông B dù đã được Tòa án tổng đạt Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định tại các Điều 173, 177, 179 BLTTDS nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; bà A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và được Tòa án chấp nhận nên theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 BLTTDS HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông B, bà A.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về hôn nhân:* Bà A và ông B có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân **thị trấn Đất Đỏ** cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (**BL 05**), theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình thì hôn nhân giữa bà A, ông B là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] *Về mâu thuẫn:* Theo bà A trình bày vợ chồng chung sống hạnh phúc đến **đầu năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng**. Nguyên nhân do ông B cờ bạc nợ nần nhiều người bà A phải đứng ra trả nợ, nhưng khuyên can

ông B không thay đổi khiến vợ chồng chung sống không Còn hạnh phúc; từ đầu năm 2020 đến nay vợ chồng đã sống ly thân. Ông B dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, chứng tỏ ông B không có thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn gia đình, hàn gắn tình cảm vợ chồng và duy trì cuộc sống chung với bà A. Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì “*vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”; bà A và ông B không còn sống chung với nhau và đã ly thân, mạnh ai lấy sống, con cái do bà A chăm sóc, không được ông B giúp đỡ, chia sẻ; cho thấy, mâu thuẫn của vợ chồng đã thật sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A đối với ông B.

[2.3] *Về nuôi con chung*: Bà A và ông B có 01 con chung là Ngô Gia C, sinh ngày 04/4/2018, hiện sống cùng bà A; bà A yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì “*vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con*” “*Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con*” nhưng ông B không có mặt tại Tòa án để thể hiện rõ quan điểm của mình về vấn đề này. Tuy bà A không có tài liệu chứng minh về thu nhập của mình nhưng từ khi vợ chồng ly thân, con chung được bà A chăm lo đảm bảo cho sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức nên cần giao con chung cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.4] *Về cấp dưỡng cho con*: Theo đơn khởi kiện bà A yêu cầu ông B cấp dưỡng cho con đến khi trưởng thành mỗi tháng 2.000.000 đồng. Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 BLTTDS ông B có nghĩa vụ đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh hoặc phản bác, tuy nhiên ông B không thực hiện; như vậy ông B đã từ bỏ quyền được chứng minh của mình.

Khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình quy định “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”; Cháu Ngô Gia C, sinh ngày 04/4/2018 đang sống cùng bà A, cháu Bảo dưới 36 tháng tuổi, độ tuổi có nhu cầu chi phí về chăm sóc nuôi dưỡng cao, việc bà A yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng là phù hợp nên HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà A, nếu sau này ông B có tranh chấp và hoàn tất thủ tục sẽ được giải quyết thành 01 vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[2.5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Do bà A không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[2.6] *Về tài liệu chứng cứ*: Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 95 BLTTDS nên được chấp nhận.

Theo quy định khoản 2 và 4 Điều 91 BLTTDS ông B có nghĩa vụ đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền lợi của mình; ông B được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không cung cấp chứng cứ để xác nhận hoặc phản bác yêu cầu của nguyên là từ bỏ quyền tự chứng minh để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do bị đơn ông B vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên HĐXX chỉ xem xét theo lời trình bày và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập là phù hợp với quy định tại các Điều 93, 94, 95, 96 BLTTDS.

[3] *Về án phí*: Đối với vụ án hôn nhân và gia đình thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên bà A phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Bà A và ông B được quyền kháng cáo theo quy định Điều 271 và khoản 1 Điều 273 BLTTDS.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

-Các Điều 19, 51, 56, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 85, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

-Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 173, 177, 179, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

-Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Kim A đối với ông Ngô Xuân B.

1.1. Về hôn nhân: Bà Trương Thị Kim A được ly hôn với ông Ngô Xuân B.

1.2. Về con chung: Bà Trương Thị Kim A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung là Ngô Gia C, sinh ngày 04/4/2018 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi phát sinh căn cứ pháp lý làm chấm dứt quyền và nghĩa

vụ nuôi con. Ông B có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng) kể từ ngày 17-10-2020 hoặc ngày án có hiệu lực pháp luật (nếu có kháng cáo) cho đến khi cháu Ngô Gia C đủ 18 tuổi hoặc đến khi phát sinh căn cứ pháp lý làm chấm dứt quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng.

Sau khi ly hôn bà A, ông B đều có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, bà A và những người thân thích không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng cho con.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà A không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Về án phí:

- Bà Trương Thị Kim A phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số TU/2019/0002491 ngày 28-02-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Bà A đã nộp đủ án phí.

- Ông Ngô Xuân B phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng cho con.

3. Về quyền kháng cáo: Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp được quyền kháng cáo, kháng nghị bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày; VKSND cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 16-9-2020); Nguyên đơn và bị đơn không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật

4. Về thi hành án: *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
- UBND xã 2 (CNKH 16 ngày 24/4/2018);
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Đạt